

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA
TỈNH ĐỒNG NAI**

Bản án số: 546/2020/HS-ST

Ngày 25-9-2020

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Nguyệt

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Trung Diễn;
2. Bà Nguyễn Thị Kim Chi.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn T Tuyên – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Bích Hồng – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2020, tại Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai xét xử công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 502/2020/TLST-HS ngày 08 tháng 9 năm 2020; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 541/2020/QĐXXST-HS ngày 14 tháng 9 năm 2020 đối với:

- Bị cáo:

Phạm Thị T, sinh năm: 1980 tại Bình Định; đăng ký thường trú: Tổ 2, khu phố 8A, phường B, thành phố H, tỉnh Đồng Nai; tạm trú: Khu phố 4, phường T, thành phố H, tỉnh Đồng Nai; nghề nghiệp: Công nhân; trình độ văn hóa (học vấn): 6/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Thiên Chúa; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm A và bà Võ Thị Ng; bị cáo có chồng là Trần Văn Nh và có 03 người con (con lớn nhất sinh năm 2000, con nhỏ nhất sinh năm 2008) tiền án: Không; tiền sự: Không;

Bị cáo bị áp dụng lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú theo lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú số 950/LCĐKNCT ngày 09 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai; có mặt tại phiên tòa.

- Bị hại:

1. Chị Phạm Thị Ng, sinh năm: 1995; vắng mặt tại phiên tòa;

2. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1970; vắng mặt tại phiên tòa.

Cùng cư trú tại: Tổ 13, Khu phố 6, phường B, thành phố H, tỉnh Đồng Nai;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

1. Nội dung chính của vụ án:

Vào khoảng 17 giờ ngày 26/12/2019, Phạm Thị T điều khiển xe mô tô hiệu Sirius biển số 60F1-217.25 đến tiệm mỹ phẩm “Minh Ng” tại địa chỉ tổ 13, khu phố 6, phường B, thành phố H, tỉnh Đồng Nai của chị Phạm Thị Ng để mua mỹ phẩm. Đến nơi, T dựng xe bên ngoài và đi vào bên trong tiệm gặp bà Nguyễn Thị H là mẹ chồng của chị Ng, đang được chị Ng nhờ coi tiệm giùm, T yêu cầu bà H đưa cho T coi một số chai nước hoa thì phát hiện thấy bên trong tiệm có để 01 cái ví màu đỏ (kích thước 05cm x 05cm) trên ghế vị trí gần cửa ra vào của tiệm nên T nảy sinh ý định trộm cắp. Lợi dụng lúc bà H không để ý, T lén lút lấy chiếc ví trên của bà H cất giấu trên người rồi nói với bà H là không mua nước hoa nữa và nhanh chóng đi ra ngoài lấy xe tẩu thoát. Sau khi về phòng trọ T kiểm tra và lấy bên trong ví số tiền 2.800.000 đồng (Hai triệu tám trăm nghìn đồng) của chị Ng. Số tiền trên T tiêu dùng hết vào việc cá nhân, còn chiếc ví, 01 giấy chứng minh nhân dân và 01 thẻ ATM Vietcombank mang tên Nguyễn Thị H T vứt bỏ. Sau khi phát hiện bị mất trộm tài sản, chị Ng mở camera của gia đình để kiểm tra thì biết được T là người đã thực hiện. Đến khoảng 17 giờ ngày 27 tháng 02 năm 2020, chị Ng tình cờ phát hiện T tại khu vực chợ khu phố 5, phường B nên đã mời T về tiệm “Minh Nguyệt” để xem lại camera, tại đây T đã thừa nhận hành vi trộm cắp nêu trên nên chị Ng trình báo Công an phường B lập hồ sơ chuyển Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Biên Hòa để điều tra, xử lý.

Vật chứng của vụ án gồm:

- 01 xe mô tô hiệu Yamaha Sirius màu đỏ đen, biển số 60F1-217.25 (số máy: 5C6K071358, số khung: RLCS5C6K0DY071337) tạm giữ của bị cáo T. Kết quả tra cứu, chiếc xe trên do bà Nguyễn Thị Bạch T (ngụ tại số 142/3, khu phố 8B, phường TB, thành phố H, tỉnh Đồng Nai) đứng tên đăng ký chủ sở hữu. Kết quả xác minh bà T không còn ở địa chỉ trên nên chưa làm rõ được;

- 01 chiếc ví màu đỏ; 01 thẻ ATM Vietcombank và 01 giấy chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Thị H, là tài sản và giấy tờ cá nhân của bà H, sau khi trộm cắp được, bị cáo T đã vứt bỏ tại khu vực thuộc khu phố 6, phường B, thành phố H, tuy nhiên kết quả truy tìm không thu hồi được;

- Số tiền 2.800.000 đồng (Hai triệu tám trăm nghìn đồng) trộm cắp được của chị Ng, bị cáo T đã tiêu xài hết nên Cơ quan điều tra không thu hồi được;

Đối với chiếc ví màu đỏ, không thu hồi được; không xác định được nhãn hiệu, chất lượng và chủng loại nên không định giá được.

Về trách nhiệm dân sự:

- Người bị hại chị Phạm Thị Ng xác định số tiền bị mất trộm 6.700.000 đồng (Sáu triệu bảy trăm nghìn đồng) và yêu cầu bị cáo T phải bồi thường số tiền 6.700.000 đồng (Sáu triệu bảy trăm nghìn đồng). Tuy nhiên, bị cáo T xác định bị cáo chỉ lấy trộm được số tiền là 2.800.000 đồng (Hai triệu tám trăm nghìn đồng). Hiện bị cáo đã nộp lại số tiền là 2.000.000đ (hai triệu đồng) để khắc phục hậu quả theo biên lai thu số 000145 ngày 22/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Người bị hại bà Nguyễn Thị H bị mất chiếc ví và một số giấy tờ cá nhân nêu trên. Tuy nhiên, bà H không yêu cầu bị cáo T bồi thường.

2. Truy tố:

Tại Cáo trạng số: 512/CT-VKSBH ngày 07/09/2020 của Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai đã truy tố:

- Phạm Thị T về tội: “Trộm cắp tài sản”, theo quy định tại Khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự.

- Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai giữ nguyên quan điểm truy tố và đề nghị:

+ Áp dụng Khoản 1 Điều 173 và điểm b, i, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Phạm Thị T 06 tháng đến 08 tháng tù.

- Tại phiên tòa bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội như nội dung cáo trạng đã mô tả, nhận thức được hành vi sai trái của mình và xin giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tố tụng:

Trong suốt quá trình điều tra, truy tố và xét xử, các hành vi, quyết định tố tụng của những người tiến hành tố tụng phù hợp với quy định của pháp luật tố tụng hình sự; các văn bản tố tụng được tổng đạt hợp lệ và đầy đủ. Bị cáo, bị hại không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng.

Bị hại chị Phạm Thị Ng có đơn xin xét xử vắng mặt; bị hại bà Nguyễn Thị H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Tuy nhiên, lời khai của họ đã đầy đủ và có trong hồ sơ vụ án. Việc vắng mặt trên không ảnh hưởng đến việc xét xử nên Tòa án xét xử vắng mặt họ theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

[2] Về hành vi bị truy tố và tội danh:

Tại phiên tòa cũng như quá trình điều tra bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội. Lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Do đó, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận:

Vào khoảng 17 giờ ngày 26 tháng 12 năm 2019, tại tiệm mỹ phẩm “Minh Ng” địa chỉ số 100/3, tổ 13, khu phố 6, phường B, thành phố H, tỉnh Đồng Nai, Phạm Thị T đã có hành vi trộm cắp 01 chiếc ví của bà Nguyễn Thị H, bên trong có đựng số tiền 2.800.000 đồng (Hai triệu tám trăm nghìn đồng) của chị Phạm Thị Ng, cùng 01 giấy Chứng minh nhân dân và 01 thẻ ATM Vietcombank mang tên Nguyễn Thị H của bà H thì bị phát hiện, điều tra xử lý.

- Về tội danh: Từ căn cứ trên, xác định bị cáo Phạm Thị T phạm tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự.

Như vậy, bản Cáo trạng số 512/CT-VKSBH ngày 07/9/2020 của Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa và kết luận của đại diện Viện kiểm sát đề nghị truy tố bị cáo về tội “Trộm cắp tài sản” theo điều khoản tương ứng nêu trên là có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

[3] Về các tình tiết liên quan đến việc quyết định hình phạt:

- Xét tính chất mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội và lỗi: Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm trực tiếp đến tài sản thuộc quyền sở hữu của người khác, là khách thể được pháp luật bảo vệ, gây ảnh hưởng trật tự trị an tại địa phương, gây hoang mang trong đời sống của người dân tại các khu dân cư. Bị cáo bất chấp quy định của pháp luật lén lút chiếm đoạt tài sản của người khác. Do đó, cần phải có mức án nghiêm tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo nhằm giáo dục bị cáo và răn đe, phòng ngừa chung.

- Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: không có.

- Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử, bị cáo có thái độ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo tự nguyện bồi thường một phần cho bị hại được quy định tại điểm b, i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Vì vậy, cần xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo.

Căn cứ vào tính chất, mức độ của hành vi phạm tội, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, Hội đồng xét xử xét thấy bị cáo có nhân thân tốt; có nơi cư trú ổn định, rõ ràng; có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự; bị cáo là lao động chính trong gia đình, hiện đang sống ly thân với chồng và nuôi 01 người con chưa thành niên sinh năm 2008; bị cáo có khả năng tự cải tạo và việc không bắt bị cáo chấp hành hình phạt tù không gây nguy hiểm cho xã hội; không ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội; đồng thời tạo điều kiện cho bị cáo có cơ hội cải tạo,

sửa chữa bản thân và có thời gian ở ngoài để nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con cái nên việc cách ly bị cáo ra ngoài xã hội là không cần thiết. Xét thấy, bị cáo có đủ các điều kiện được hưởng án treo theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) về án treo nên cho bị cáo hưởng án treo là phù hợp với quy định pháp luật.

[4] Về vật chứng

- 01 xe mô tô hiệu Yamaha Sirius màu đỏ đen, biển số 60F1-217.25 (số máy: 5C6K071358, số khung: RLCS5C6K0DY071337) bị cáo T đã sử dụng vào việc phạm tội, Cơ quan điều tra chưa xác minh làm rõ được nguồn gốc nên tiếp tục tạm giữ điều tra, xác minh và xử lý sau.

[5] Về trách nhiệm dân sự:

- Người bị hại chị Phạm Thị Ng xác định số tiền bị mất trộm 6.700.000 đồng (Sáu triệu bảy trăm nghìn đồng) và yêu cầu bị cáo T phải bồi thường số tiền 6.700.000 đồng (Sáu triệu bảy trăm nghìn đồng) nhưng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh. Bị cáo T xác định bị cáo chỉ lấy trộm được số tiền là 2.800.000 đồng (Hai triệu tám trăm nghìn đồng) nên chỉ có cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu của chị Ng. Hiện bị cáo T đã nộp số tiền là 2.000.000đ (hai triệu đồng) theo biên lai thu số 000145 ngày 22/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa để khắc phục hậu quả.

- Người bị hại bà Nguyễn Thị H bị mất chiếc ví và một số giấy tờ cá nhân nêu trên. Tuy nhiên, bà H không yêu cầu bị cáo T bồi thường nên không đặt ra xem xét.

[6] Về án phí:

- Về án phí hình sự sơ thẩm: Bị cáo T phải nộp 200.000đ (hai trăm nghìn đồng);

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bị cáo Phạm Thị T phải chịu án phí trên số tiền phải bồi thường thiệt hại cho bị hại.

[7] Nhận định về phần trình bày của đại diện Viện kiểm sát và những người tham gia tố tụng khác tại phiên tòa:

- Đối với phần trình bày của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phần lớn phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận. Riêng đề xuất mức hình phạt tù đối với bị cáo T là hơi nặng vì bị cáo T có nhiều tình tiết giảm nhẹ, không có tình tiết tăng nặng, bị cáo có nơi cư trú ổn định, hiện bị cáo là lao động chính trong gia đình và đang nuôi con chưa T niên. Vì vậy xét không cần thiết áp dụng hình phạt tù cho bị cáo T mà cho bị cáo T hưởng án treo để có cơ hội cải tạo,

sửa chữa bản thân và có thời gian ở ngoài để nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con cái.

- Đối với phần trình bày của bị cáo tại phiên tòa: Bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội và lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đồng thời xin giảm nhẹ hình phạt.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố bị cáo Phạm Thị T phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

1. Căn cứ Khoản 1 Điều 173, Điều 38; điểm b, i, s Khoản 1 Điều 51, Điều 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) về án treo;

Xử phạt bị cáo Phạm Thị T 08 (tám) tháng tù nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 01 (một) năm 04 (bốn) tháng tính từ ngày tuyên án.

Giao bị cáo Phạm Thị T cho Ủy ban nhân dân phường T, thành phố H giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 69 của Luật Thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 (hai) lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

2. Về trách nhiệm dân sự:

Căn cứ Điều 30 Bộ luật Tố tụng Hình sự; Điều 586 Bộ luật Dân sự;

Buộc bị cáo Phạm Thị T phải bồi thường cho chị Phạm Thị Ng số tiền 2.800.000đ (Hai triệu tám trăm nghìn đồng).

Tiếp tục tạm giữ số tiền là 2.000.000đ (hai triệu đồng) của bị cáo T nộp theo biên lai thu số 000145 ngày 22/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa để đảm bảo thi hành án.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền được nêu tại phần quyết định của bản án này, nếu người phải thi hành án chưa thi hành số tiền nêu trên, thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Mức lãi suất chậm trả được tính theo quy định tại Điều 357 và Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí:

Căn cứ Điều 135 Bộ luật Tố tụng Hình sự; Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Án phí hình sự sơ thẩm: Buộc bị cáo Phạm Thị T phải nộp 200.000đ (hai trăm nghìn đồng).

- Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bị cáo Phạm Thị T phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

4. Quyền kháng cáo:

Bị cáo được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị hại vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, và Điều 9; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- Bị cáo, bị hại;
- Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Văn phòng Cơ quan Cảnh sát điều tra – Công an thành phố Biên Hòa;
- Cơ quan Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự ATXH;
- Cơ quan Thi hành án hình sự – Công an thành phố Biên Hòa;
- Nhà tạm giữ – Công an thành phố Biên Hòa;
- Phòng Hồ sơ nghiệp vụ - Công an thành phố Biên Hòa;
- Chi Cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa;
- Sở Tư pháp tỉnh Đồng Nai;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Văn phòng và Thẩm phán.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Nguyệt

